

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		374.864.607.039	203.314.551.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		17.588.243.849	57.448.735.482
111	1. Tiền	03	17.588.243.849	56.948.735.482
112	2. Các khoản tương đương tiền			500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.316.739.969	37.922.861.909
131	1. Phải thu khách hàng		81.476.259.645	27.482.928.007
132	2. Trả trước cho người bán		699.206.920	10.121.643.380
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	3.141.273.404	318.290.522
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		259.271.427.198	96.600.896.548
141	1. Hàng tồn kho	05	259.271.427.198	96.600.896.548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.688.196.023	11.342.057.429
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	06	483.156.756	1.781.499.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.279.435.398	1.420.363.445
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	799.109.469	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	8.126.494.400	8.140.194.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		108.686.505.869	103.230.274.615
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		85.128.633.034	81.745.353.445
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	85.044.532.019	71.237.576.251
222	- Nguyên giá		135.447.167.227	109.101.172.499
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.402.635.208)	(37.863.596.248)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	84.101.015	84.101.015
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.818.985)	(6.818.985)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11		10.423.676.179
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	23.295.800.000	21.220.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	12.499.200.000	10.424.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	10.500.000.000	10.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12.3	296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		262.072.835	264.121.170
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	262.072.835	256.121.170
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			8.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		483.551.112.908	306.544.825.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		337.574.420.544	168.636.932.524
310	I. Nợ ngắn hạn		326.049.569.655	150.791.657.572
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	302.373.031.035	129.719.399.662
312	2. Phải trả người bán		9.051.837.517	4.613.690.889
313	3. Người mua trả tiền trước		67.750.809	2.507.186.587
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	83.159.372	2.755.992.365
315	5. Phải trả người lao động		7.898.608.276	6.982.657.071
316	6. Chi phí phải trả	16	3.241.606.520	1.389.339.077
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	1.183.003.066	1.441.043.447
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.150.573.060	1.382.348.474
330	II. Nợ dài hạn		11.524.850.889	17.845.274.952
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		8.059.806.823	8.009.806.823
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	3.004.701.506	9.529.097.565
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		460.342.560	306.370.564
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		145.976.692.364	137.907.893.459
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	145.976.692.364	137.907.893.459
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		401.439.878	(2.053.820.566)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.275.190.412	8.626.299.572
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.279.216.791	2.247.808.121
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.694.845.283	21.761.606.332
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		483.551.112.908	306.544.825.983



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		790.206,18	2.168.404,12
- Euro (EUR)		860,68	858,41
- Dollar Canada (CAD)		8.030,77	135,43
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thủy sản Đông lạnh Long Toàn
Địa chỉ: Khóm 2, Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Mỹ Long Nam
Địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 23.183.145.283 VND (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 23.545.146.332 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 21.694.845.283 VND (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 21.761.606.332 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông	Trần Thanh Lễ	Phó Chủ tịch
Ông	Diệp Công Phước	Ủy viên
Ông	Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ông	Trương Thanh Tân	Ủy viên

Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Liễu Tuyền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hồng Nhanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông	Diệp Công Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Văn Bang

Số: 90 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được lập ngày 18 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Chứng chỉ KTV số: 0649 /KTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.171.801.301.816	982.113.044.678
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	18.832.317.510	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.152.968.984.306	982.113.044.678
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.079.249.985.563	915.760.989.943
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.718.998.743	66.352.054.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	26.269.980.246	21.403.093.351
22	7. Chi phí tài chính	25	34.925.615.343	18.696.986.867
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.236.550.025	18.236.495.474
24	8. Chi phí bán hàng		27.323.200.462	29.116.860.036
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.941.000.950	11.715.491.513
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.799.162.234	28.225.809.670
31	11. Thu nhập khác		18.550.000.000	313.808.701
32	12. Chi phí khác		15.730.348.179	2.372.739.117
40	13. Lợi nhuận khác		2.819.651.821	(2.058.930.416)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.618.814.055	26.166.879.254
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.427.668.772	2.629.732.922
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		8.000.000	(8.000.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.183.145.283	23.545.146.332
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	27	2.898	4.662

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Kha Ly

Lê Thanh Bình

Nguyễn Văn Bang



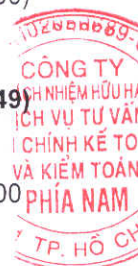
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.132.780.027.024	983.011.813.252
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1.285.409.984.295)	(992.628.369.594)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(51.724.184.508)	(38.706.437.811)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(30.236.550.025)	(18.236.495.474)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.849.888.136)	(2.685.537.091)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	86.286.222.197	43.355.528.214
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.760.089.932)	(10.968.070.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(160.914.447.675)	(36.857.568.793)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32.801.477.716)	(17.576.673.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	500.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.628.636.364)	(1.506.600.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.946.379.100	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.983.734.980)	(19.583.273.449)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		32.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.139.984.701.214	761.184.160.260
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(977.330.459.900)	(711.950.445.426)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.693.721.500)	(9.335.483.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	150.960.519.814	71.898.231.834



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2011	Năm 2010
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.937.662.841)	15.457.389.592
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	57.448.735.482	42.354.359.808
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.077.171.208	(363.013.918)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	17.588.243.849	57.448.735.482

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thanh Bình

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011**

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	121.197.356	673.854.422
Tiền mặt VND	121.197.356	673.854.422
Tiền gửi ngân hàng	17.467.046.493	56.274.881.060
Tiền gửi VND	819.434.630	15.196.392.146
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	185.976.564	139.144.783
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	16.700.828	19.362.443
+ Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	12.823.285	626.982
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Cần Thơ	923.131	1.097.213
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	35.697.743	14.179.602.326
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	5.877.544	5.866.719
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	50.277.813	46.344.064
+ Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Trà Vinh	1.132.124	1.018.946
+ Ngân hàng Phát triển Nhà ĐB Sông Cửu Long VN - CN Trà Vinh	3.011.685	3.011.685
+ Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trà Vinh	6.692.700	6.564.900
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	20.511.866	103.033.322
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TP.HCM	645.000	-
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	5.843.135	20.214.478
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh	22.096.621	667.158.620
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Tây Đô	1.743.855	1.746.525
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Trà Vinh	2.387.125	1.599.140
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	447.093.611	-
Tiền gửi USD	16.458.414.317	41.052.226.799
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	1.798.375.540	37.917.388
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VN Cần Thơ	5.302.392	5.634.163
+ Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	96.407.605	1.044.478
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Cần Thơ	5.747.903	5.474.566
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	4.822.705.696	23.673.878.729
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM	34.983.750	31.984.478
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	157.622.347	4.407.277.401
+ Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trà Vinh	24.618.488	25.781.408
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	9.243.877.545	7.024.335.038
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TP.HCM	51.315.193	26.092.272
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh	182.326.229	5.799.473.638
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Tây Đô	14.694.779	13.333.240
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	20.436.850	-
Tiền gửi EUR	23.481.322	23.485.582
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	4.568.147	4.518.952
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM	18.913.175	18.966.630
Tiền gửi CAD	165.716.224	2.776.533
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	7.219.211	2.776.533
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	158.497.013	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn - NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	-	500.000.000
Cộng	17.588.243.849	57.448.735.482
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	3.141.273.404	318.290.522
+ Công ty CP Thuỷ Sản Sao Biển	1.585.000.000	279.667.249
+ Công ty CP Đông Lạnh Thuỷ sản Long Toàn	1.495.800.000	-
+ Trần Thị Hiếu Nhi	32.994.943	35.994.943
+ Khác	27.478.461	2.628.330
Cộng	3.141.273.404	318.290.522
5. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.757.994.432	2.829.180.409
- Công cụ, dụng cụ	208.376.117	93.906.220
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	3.380.877.023
- Thành phẩm	255.305.056.649	90.296.932.896
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	259.271.427.198	96.600.896.548
6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	31/12/2011	01/01/2011
- Bảo hiểm	-	1.781.499.584
- Công cụ, dụng cụ	225.256.528	-
- Sửa chữa TSCĐ	257.900.228	-
- Khác	-	-
Cộng	483.156.756	1.781.499.584
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế TNDN nộp thừa	799.109.469	-
Cộng	799.109.469	-
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	120.330.000	134.030.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.006.164.400	8.006.164.400
Cộng	8.126.494.400	8.140.194.400



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	33.954.162.003	62.293.613.592	7.154.686.630	13.523.810	5.685.186.464	109.101.172.499
2. Số tăng trong năm	4.158.833.298	26.026.343.168	2.217.860.635	-	471.856.342	32.874.893.443
- Mua sắm mới	-	26.026.343.168	2.217.860.635	-	471.856.342	28.716.060.145
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.158.833.298	-	-	-	-	4.158.833.298
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	386.363.636	-	-	-	6.142.535.079	6.528.898.715
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	6.142.535.079	6.142.535.079
- Đầu tư vào Công ty con	386.363.636	-	-	-	-	386.363.636
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	37.726.631.665	88.319.956.760	9.372.547.265	13.523.810	14.507.727	135.447.167.227
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.877.741.356	24.589.863.707	3.974.099.663	10.518.508	411.373.014	37.863.596.248
2. Số tăng trong năm	2.675.249.633	9.269.167.971	999.966.628	3.005.302	401.319.369	13.348.708.903
- Khấu hao trong năm	2.675.249.633	9.269.167.971	999.966.628	3.005.302	401.319.369	12.947.389.534
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	809.669.943	809.669.943
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	809.669.943	809.669.943
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	11.552.990.989	33.859.031.678	4.974.066.291	13.523.810	3.022.440	50.402.635.208
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.076.420.647	37.703.749.885	3.180.586.967	3.005.302	5.273.813.450	71.237.576.251
Tại ngày cuối năm	26.173.640.676	54.460.925.082	4.398.480.974	-	11.485.287	85.044.532.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá	90.920.000				90.920.000	
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm	10.304.774.439	-	-	-	10.304.774.439	
- Mua trong năm	10.304.774.439	-	-	-	10.304.774.439	
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	10.304.774.439				10.304.774.439	
- Thanh lý, nhượng bán	10.304.774.439	-	-	-	10.304.774.439	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	90.920.000	-	-	-	90.920.000	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.818.985	-	-	-	6.818.985	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-				-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	6.818.985	-	-	-	6.818.985	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84.101.015		-	-	84.101.015	
Tại ngày cuối năm	84.101.015	-	-	-	84.101.015	

- Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²), và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Dự án nuôi cá tra
- HT xử lý nước tinh (RO)

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
-	10.341.406.530
-	82.269.649
	10.423.676.179

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**12.1 Đầu tư vào Công ty con**

- Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn
- Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
10.499.200.000	10.424.200.000
2.000.000.000	
12.499.200.000	10.424.200.000

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Công ty Cổ Phần Thủy sản Sao Biển

Cộng

10.500.000.000	10.500.000.000
10.500.000.000	10.500.000.000

12.3 Đầu tư dài hạn khác

- Hợp tác xã Thắng Lợi

Cộng

296.600.000	296.600.000
296.600.000	296.600.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Công cụ, dụng cụ
- Sửa chữa TSCĐ

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
179.090.898	256.121.170
82.981.937	-
262.072.835	256.121.170

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**- Vay ngắn hạn - VND**

- + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM

- Vay ngắn hạn - USD

- + Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM
- + Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TP.HCM

- Vay ngắn hạn - HKD

- + Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN TP.HCM

- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND

- + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh
- + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Trà Vinh

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
253.492.997.035	125.196.045.662
12.000.000.000	10.000.000.000
54.729.280.205	83.907.053.511
87.505.770.072	17.788.992.151
62.257.946.758	12.500.000.000
-	1.000.000.000
37.000.000.000	-
28.534.360.000	-
3.540.760.000	-
24.993.600.000	-
16.870.680.000	-
16.870.680.000	-
3.474.994.000	4.523.354.000
	147.376.000
1.250.000.000	1.250.000.000
624.994.000	833.336.000
1.600.000.000	1.600.000.000
	692.642.000
302.373.031.035	129.719.399.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.623.109.895
- Thuế thu nhập cá nhân	83.159.372	132.882.470
Cộng	83.159.372	2.755.992.365

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	3.232.117.811	1.389.339.077
- Phí thuê kho	9.488.709	
Cộng	3.241.606.520	1.389.339.077

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	689.080.148	970.037.683
- Bảo hiểm xã hội	1.481.700	962.130
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả khác	492.441.218	470.043.634
+ Cổ tức cho các Cổ đông	364.871.650	285.233.400
+ Trợ cấp ốm đau CB. CNV	89.169.568	146.210.234
+ Thù lao HĐQT & BKS	38.400.000	38.600.000
Cộng	1.183.003.066	1.441.043.447

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn - VND	3.004.701.506	9.529.097.565
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	2.400.742.146	3.650.742.146
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		624.994.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Trà Vinh	603.959.360	5.253.361.419
Cộng	3.004.701.506	9.529.097.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	27.326.000.000	(1.211.205.438)	5.692.303.173	1.785.545.965	15.326.495.851	96.919.139.551
Tăng vốn trong năm trước	32.000.000.000						32.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước						23.545.146.332	23.545.146.332
Tăng khác			1.278.999.879				1.278.999.879
Giảm vốn trong năm trước						(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Chia cổ tức năm trước				2.933.996.399	462.262.156	(7.510.035.851)	(4.113.777.296)
Trích quỹ							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác			(2.121.615.007)				(2.121.615.007)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	27.326.000.000	(2.053.820.566)	8.626.299.572	2.247.808.121	21.761.606.332	137.907.893.459
Tăng vốn trong năm nay							
Lợi nhuận trong năm nay						23.183.145.283	23.183.145.283
Tăng khác			3.001.048.908				3.001.048.908
Giảm vốn trong năm nay						(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chia cổ tức							
Trích quỹ						(11.249.906.332)	(5.569.606.822)
Sử dụng quỹ				4.648.890.840	1.031.408.670		
Giảm khác			(545.788.464)				(545.788.464)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	27.326.000.000	401.439.878	13.275.190.412	3.279.216.791	21.694.845.283	145.976.692.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	26.174.510.000	26.174.510.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

19. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	13.275.190.412	8.626.299.572
- Quỹ dự phòng tài chính	3.279.216.791	2.247.808.121
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	16.554.407.203	10.874.107.693

19. d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội Công nhân viên chức - Tổng Giám đốc quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu xuất khẩu	1.132.005.616.433	945.561.313.463
Doanh thu nội địa	39.795.685.383	36.551.731.215
Cộng	1.171.801.301.816	982.113.044.678

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	18.832.317.510	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	18.832.317.510	

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần hàng hóa, thành phẩm	1.113.173.298.923	945.561.313.463
Doanh thu thuần dịch vụ	39.795.685.383	36.551.731.215
Cộng	1.152.968.984.306	982.113.044.678

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.079.249.985.563	915.760.989.943
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.079.249.985.563	915.760.989.943

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.775.174	1.078.555.294
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5.545.016.677	2.080.140.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.285.188.395	18.244.398.057
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	26.269.980.246	21.403.093.351

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí lãi vay	30.236.550.025	18.236.495.474
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.689.065.318	460.491.393
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng**34.925.615.343****18.696.986.867****26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm 2011

Năm 2010

1.427.668.772

2.629.732.922

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng**1.427.668.772****2.629.732.922****27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

Năm 2011

Năm 2010

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông

23.183.145.283

23.545.146.332

Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

8.000.000

5.050.761

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

2.898

4.662

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm 2011

Năm 2010

1.323.766.403.132

1.030.118.431.989

64.183.640.271

48.916.647.367

12.947.389.534

10.899.348.369

46.831.366.360

43.982.739.051

13.774.964.930

8.626.652.588

Cộng**1.461.503.764.227****1.142.543.819.364****29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****29.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch - Đã gồm VAT (VND)
a. Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	1.368.320.100
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Gia công	73.562.076
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Phí kiểm vi sinh phải thu	441.210.000
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Phí vận chuyển phải thu	39.968.000
Công ty CP Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh phải thu	351.890.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

b. Các khoản phải thu khác

Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức 2010 được nhận	1.488.300.000
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Trích trước cổ tức 2011	1.495.800.000
Công ty CP Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Cổ tức 2010 được nhận	782.372.395
Công ty CP Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Trích trước cổ tức 2011	1.575.000.000

c. Các khoản phải trả

Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua tôm thành phẩm	18.806.655.794
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Phí vận chuyển phải trả	13.200.000
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua tôm sú	887.331.991.846

d. Giao dịch khác

Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Góp vốn vào Cty con	2.000.000.000
------------------------------	-------------	---------------------	---------------

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)	
Công ty CP ĐL Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Phí kiểm vi sinh phải thu	45.210.000
Công ty CP ĐL Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm sú	5.420.594
Công ty CP ĐL Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Trích trước cổ tức 2011	1.495.800.000
Công ty CP Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	18.612.000
Công ty CP Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Trích trước cổ tức 2011	1.575.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua tài sản	5.990.000.000
Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua tôm sú	170.333.498
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua tôm sú	1.549.957.082

29.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2012



Hà Kha Ly



Lê Thanh Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

